

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC HÒA NHẬP CHO SINH VIÊN KHUYẾT TẬT TRONG MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Hoàng Thị Mỹ Lệ
Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật – Đại học Đà Nẵng
hoangthimyle.html@gmail.com

Tóm tắt: Giáo dục hòa nhập trong môi trường giáo dục đại học không chỉ bảo đảm cơ hội tiếp cận tri thức cho sinh viên khuyết tật mà còn đóng vai trò cốt lõi trong việc kiến tạo một môi trường học tập bình đẳng, hợp tác và đa dạng. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai vẫn đối mặt với nhiều rào cản liên quan đến phương pháp giảng dạy, hoạt động thực hành, công tác kiểm tra đánh giá, cơ sở vật chất và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Nghiên cứu này tập trung phân tích những khó khăn chủ yếu trong quá trình dạy học hòa nhập đối với sinh viên khuyết tật tại các cơ sở giáo dục đại học, từ đó đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ ở các cấp độ: nhà trường, khoa/bộ môn, giảng viên và người học. Các giải pháp này được định hướng dựa trên nguyên tắc lấy người học làm trung tâm, cung cấp sự hỗ trợ thích hợp và bảo đảm tính công bằng trong đánh giá năng lực.

Từ khóa: Giáo dục sáng tạo; Giáo dục bền vững; Kỷ nguyên số; Công nghệ giáo dục; Phát triển bền vững.

SOLUTIONS TO ENHANCE THE EFFECTIVENESS OF INCLUSIVE EDUCATION FOR STUDENTS WITH DISABILITIES IN HIGHER EDUCATION

Abstract: Inclusive education in higher education environments not only ensures equal access to knowledge for students with disabilities but also plays a core role in fostering an equitable, collaborative, and diverse learning environment. However, practical implementation still faces numerous barriers related to pedagogical methods, practical activities, assessment, physical facilities, and coordination mechanisms among stakeholders. This study focuses on analyzing the primary challenges in the inclusive teaching process for students with disabilities in higher education institutions, thereby proposing a comprehensive system of solutions across multiple levels: the institution, faculties/departments, instructors, and learners. These solutions are guided by the learner-centered principle, providing appropriate support and ensuring equity in competency assessment.

Keywords: inclusive education; students with disabilities; higher education teaching; assistive technology.

Nhận bài: 12/09/2026

Phản biện: 12/10/2026

Duyệt đăng: 15/10/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giáo dục hiện đại đề cao quyền tiếp cận tri thức và sự tham gia của mọi người học. Sinh viên khuyết tật cần môi trường đáp ứng sự đa dạng về giác quan, vận động, giao tiếp và nhận thức. Hòa nhập không chỉ là học chung lớp mà còn bảo đảm cơ hội tương tác, thực hiện nhiệm vụ và thể hiện năng lực.

Ở đại học, chương trình chuyên sâu cùng các hoạt động thực hành, thí nghiệm, làm việc nhóm và đánh giá sản phẩm đặt ra nhiều yêu cầu tiếp cận. Trong ngành công nghệ thông tin, việc sử dụng máy tính, mã nguồn, cơ sở dữ liệu và giao diện trực quan có thể tạo rào cản nếu học liệu, công cụ và phương pháp chưa phù hợp.

Các khó khăn thường gặp gồm thiếu kinh nghiệm hỗ trợ của giảng viên, học liệu đơn định dạng, đánh giá thiếu linh hoạt và phối hợp giữa các bộ phận chưa thống nhất. Bài viết tập trung nhận diện những khó khăn này, đề xuất giải pháp và xây dựng quy trình triển khai dạy học hòa nhập.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ ĐỊNH HƯỚNG TIẾP CẬN

2.1. Khái niệm dạy học hòa nhập

Dạy học hòa nhập tạo điều kiện để người học, bao gồm sinh viên khuyết tật, tham gia môi trường

giáo dục chung với sự hỗ trợ cần thiết nhằm đạt chuẩn đầu ra. Nội dung, nhiệm vụ và cách thể hiện kết quả cần có nhiều phương thức tiếp cận. Ở đại học, hòa nhập gồm bốn phương diện: tiếp cận vật lý, thông tin và học liệu, hoạt động học tập, đánh giá.

2.2. Nguyên tắc lấy người học làm trung tâm

Giảng viên cần xác định nhu cầu, đặc điểm và nhịp độ học tập của sinh viên, giữ vững chuẩn đầu ra cốt lõi nhưng linh hoạt về phương tiện, thời gian, tương tác và hình thức sản phẩm. Sự điều chỉnh nhằm loại bỏ rào cản không liên quan đến mục tiêu chuyên môn, giúp đánh giá đúng năng lực người học.

2.3. Thiết kế học tập linh hoạt và công nghệ hỗ trợ

Thiết kế linh hoạt cung cấp nhiều cách tiếp nhận nội dung, tương tác và thể hiện kết quả. Trình đọc màn hình, phụ đề, công cụ chuyển đổi giọng nói và nền tảng trực tuyến có thể hỗ trợ tiếp cận khi kết hợp với học liệu phù hợp, hướng dẫn rõ ràng và sự hỗ trợ của giảng viên, bạn học.

III. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG DẠY HỌC HÒA NHẬP

3.1. Khó khăn về nhận thức và tâm lý

Định kiến đồng nhất khuyết tật với hạn chế năng lực hoặc bảo bọc quá mức có thể làm giảm cơ hội tự chủ. Một số sinh viên ngại chia sẻ nhu cầu vì lo bị đánh giá khác biệt; giảng viên cũng có thể lo hỗ trợ cá nhân ảnh hưởng tiến độ và công bằng. Việc tích hợp hỗ trợ từ khâu thiết kế, với tiêu chí minh bạch, giúp hạn chế các trở ngại này.

3.2. Khó khăn về học liệu và khả năng tiếp cận thông tin

PDF dạng ảnh, tài liệu quét chưa nhận dạng ký tự, chữ nhỏ, biểu đồ thiếu mô tả và video không có phụ đề gây khó khăn cho người học. Giao diện chỉ hỗ trợ kéo-thả hoặc giới hạn thời gian thao tác cũng có thể cản trở sinh viên khuyết tật vận động.

Trong ngành công nghệ thông tin, mã nguồn, sơ đồ quan hệ thực thể, lưu đồ thuật toán và hướng dẫn thực hành cần được cung cấp ở định dạng dễ tiếp cận. Chỉ sử dụng hình ảnh tĩnh hoặc thao tác trực tiếp có thể hạn chế khả năng tự học, ôn tập của sinh viên khuyết tật.

3.3. Khó khăn trong tổ chức hoạt động thực hành

Trong các học phần thực hành, sinh viên thường phải đối mặt với những yêu cầu khắt khe về cường độ thao tác đồng thời, tốc độ xử lý thông tin nhanh cũng như khả năng vận hành các thiết bị chuyên dụng. Thực tiễn cho thấy hệ thống hạ tầng và trang thiết bị tại các phòng thực hành còn nhiều bất cập, chẳng hạn như chưa được tích hợp phần mềm hỗ trợ, thiết kế bàn ghế chưa phù hợp, hoặc các yếu tố về lối đi, vị trí ổ cắm, thiết bị ngoại vi và vị trí ngồi chưa đảm bảo sự thuận tiện tối đa cho người học. Bên cạnh đó, một số phần mềm chuyên ngành hiện nay vẫn chưa đạt mức độ tương thích cần thiết với các công nghệ hỗ trợ.

Mặt khác, dưới góc độ tổ chức lớp học và tâm lý sư phạm, các hoạt động thực hành theo nhóm thường tiềm ẩn nguy cơ xuất hiện tình trạng sinh viên bình thường làm thay toàn bộ phần việc cho sinh viên khuyết tật. Dù phương thức này vẫn giúp nhóm hoàn thành sản phẩm chung, nhưng hệ quả là sinh viên khuyết tật lại bị tước đi cơ hội trực tiếp trải nghiệm, thực hành và rèn luyện năng lực cá nhân.

3.4. Khó khăn trong giao tiếp và hoạt động học tập hợp tác

Sinh viên khuyết tật có thể gặp khó khăn khi thảo luận nhanh, tiếp nhận thông tin thiếu mô tả, di chuyển giữa các nhóm và sử dụng công cụ cộng

tác. Nếu phân công thiếu minh bạch, các em dễ chỉ đảm nhận nhiệm vụ hình thức, ít được tham gia công việc cốt lõi gắn với chuẩn đầu ra.

Sự dè dặt, thương hại hoặc thiếu kỹ năng hỗ trợ của bạn học cũng có thể tạo khoảng cách [3], [8]. Vì vậy, văn hóa lớp học cần đề cao sự tôn trọng khác biệt, bình đẳng và hợp tác.

Khó khăn trong kiểm tra, đánh giá

Một hình thức đánh giá duy nhất có thể phản ánh rào cản tiếp cận thay vì năng lực thực chất. Giới hạn thời gian cố định gây bất lợi cho người sử dụng công nghệ hỗ trợ; yêu cầu thao tác chuột nhanh có thể làm sai lệch đánh giá năng lực lập trình hoặc tư duy phân tích.

Khó khăn về phối hợp và nguồn lực

Dạy học hòa nhập cần phối hợp giữa sinh viên, giảng viên, cố vấn, khoa/bộ môn, phòng công tác sinh viên, bộ phận công nghệ thông tin và gia đình khi phù hợp. Trách nhiệm không rõ ràng dễ khiến giảng viên đứng lớp chịu phần lớn gánh nặng hỗ trợ. Hạn chế về kinh phí, thiết bị, phần mềm, nhân sự và hạ tầng đòi hỏi ưu tiên những điều chỉnh ít tốn kém, đáp ứng nhu cầu thiết thực.

IV. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ DẠY HỌC HÒA NHẬP

4.1. Khảo sát nhu cầu và xây dựng kế hoạch hỗ trợ cá nhân

Trước học kỳ, cần có kênh trao đổi bảo mật để sinh viên tự nguyện chia sẻ khó khăn về học liệu, nghe giảng, di chuyển, công nghệ, giao tiếp và thời gian làm bài. Khảo sát nhằm xác định nhu cầu hỗ trợ, tránh gán nhãn năng lực.

Kế hoạch hỗ trợ cần thống nhất nhu cầu, công cụ, cách giao nhiệm vụ, trách nhiệm phối hợp và thời điểm rà soát; được cập nhật theo nội dung học phần và nhu cầu sinh viên.

4.2. Chuẩn hóa học liệu theo hướng dễ tiếp cận

Học liệu cần có cấu trúc rõ ràng, tương thích với công nghệ hỗ trợ; PDF có lớp văn bản, tiêu đề và bảng biểu được định dạng phù hợp, tên tệp dễ nhận biết. Hình ảnh, biểu đồ và thao tác trọng tâm cần có mô tả; video có phụ đề hoặc bản chép lời, nội dung âm thanh có phương án thay thế tương đương.

Mã nguồn và tài liệu kỹ thuật cần ở dạng văn bản, kèm chú thích, mã mẫu và hướng dẫn từng bước. Cung cấp học liệu trước buổi học giúp sinh viên có thời gian chuẩn bị và tự học.

4.3. Đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức giờ học

Kết hợp thuyết trình ngắn, minh họa, thực hành có hướng dẫn, học nhóm và phản hồi thường

xuyên. Nhiệm vụ cần chia thành các bước, nêu rõ mục tiêu, sản phẩm và tiêu chí hoàn thành. Khi thảo tác mẫu trên máy tính, giảng viên cần diễn giải các bước quan trọng bằng lời.

Có thể áp dụng lớp học đảo ngược phù hợp: cung cấp tài liệu trước, ưu tiên thời gian trên lớp cho thảo luận, thực hành và hỗ trợ theo nhu cầu cá nhân.

4.4. Tổ chức hoạt động nhóm bảo đảm sự tham gia thực chất

Nhóm cần phân công rõ ràng và luân phiên nhiệm vụ phân tích, lập kế hoạch, lập trình, kiểm thử, thuyết trình, ghi chép và phản biện, phù hợp với chuẩn đầu ra và nhu cầu tiếp cận. Tránh mặc định sinh viên khuyết tật chỉ làm lý thuyết hoặc ghi chép.

Giảng viên cần theo dõi cả quá trình qua nhật ký nhóm, mô tả đóng góp và trình bày cá nhân để đánh giá công bằng, phát hiện việc làm thay hoặc thiếu tham gia.

4.5. Sử dụng công nghệ hỗ trợ và phát triển nền tảng học tập tiếp cận.

Các cơ sở giáo dục và giảng viên cần ưu tiên lựa chọn các công cụ kỹ thuật số có mức độ tương thích cao với các công nghệ hỗ trợ chuyên dụng. Cụ thể, đối với sinh viên khiếm thị, hệ thống cần đảm bảo khả năng đọc chính xác các tiêu đề, bảng biểu, biểu mẫu, thông báo lỗi và mã nguồn. Đối với sinh viên khiếm thính, các tài liệu học tập cần được tích hợp đầy đủ phụ đề, bản chép lời và các thông báo dưới dạng văn bản. Đối với sinh viên khuyết tật vận động, cần kiểm tra kỹ lưỡng khả năng thao tác hoàn toàn bằng bàn phím, thiết lập thời gian chờ hợp lý và hỗ trợ các thiết bị thay thế phù hợp.

Trong các học phần đặc thù như công nghệ thông tin, giảng viên nên thiết kế hệ thống bài tập theo định hướng đa phương thức: nộp mã nguồn qua kho lưu trữ trực tuyến, mô tả giải pháp bằng văn bản, trình bày trực tiếp hoặc ghi hình có kèm phụ đề, ứng dụng công cụ kiểm thử tự động, kết hợp trao đổi qua hệ thống diễn đàn. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ luôn phải tuân thủ nguyên tắc phục vụ mục tiêu học tập cốt lõi, tránh tạo ra những gánh nặng kỹ thuật phát sinh cho người học.

Điều chỉnh hoạt động kiểm tra và đánh giá gắn với chuẩn đầu ra

Công tác đánh giá kết quả học tập cần được xây dựng dựa trên ma trận liên kết chặt chẽ giữa chuẩn đầu ra, nhiệm vụ học tập và các tiêu chí

đo lường cụ thể. Các giải pháp điều chỉnh linh hoạt có thể bao gồm: gia hạn thời gian hợp lý, cho phép sử dụng công nghệ hỗ trợ, cung cấp đề thi dưới định dạng dễ tiếp cận, thay đổi phương thức trình bày kết quả, chia nhỏ bài kiểm tra thành nhiều phần hoặc bố trí địa điểm phù hợp. Giảng viên cần công khai minh bạch các tiêu chí chấm điểm và phân định rõ ràng giữa yêu cầu bắt buộc về chuyên môn với hình thức thể hiện sản phẩm. Chẳng hạn, khi chuẩn đầu ra yêu cầu thiết kế một chương trình đạt yêu cầu, sinh viên hoàn toàn có thể trình bày thông qua mã nguồn kèm bản giải thích có cấu trúc; tránh tình trạng đánh giá thấp năng lực người học chỉ vì các em không thể thao tác theo phương thức thông thường.

4.6. Bồi dưỡng năng lực và nâng cao thái độ tích cực cho đội ngũ giảng viên

Các cơ sở giáo dục cần chủ động tổ chức các chương trình tập huấn ngắn hạn tập trung vào các nội dung cốt lõi: nhận diện các dạng khuyết tật, rèn luyện kỹ năng giao tiếp tôn trọng, thiết kế học liệu tiếp cận, ứng dụng công nghệ hỗ trợ và phương pháp điều chỉnh đánh giá. Nội dung tập huấn cần gắn kết sát thực với đặc thù chuyên môn của từng ngành, ví dụ như kỹ năng soạn thảo tài liệu Word có cấu trúc, thiết kế slide có thuyết minh, xây dựng biểu mẫu trực tuyến dễ tiếp cận hay tổ chức các bài thực hành lập trình phù hợp. Song song với hoạt động tập huấn, việc xây dựng cộng đồng học tập chuyên môn để chia sẻ kinh nghiệm giữa các giảng viên đóng vai trò vô cùng quan trọng. Vào cuối mỗi học kỳ, giảng viên có thể tổng kết những hình thức điều chỉnh hiệu quả, ghi nhận những khó khăn phát sinh để từ đó đề xuất các giải pháp cải tiến cho học kỳ tiếp theo.

4.7. Xây dựng hệ thống cơ chế phối hợp và hỗ trợ đồng bộ ở cấp trường

Nhà trường cần thiết lập một đầu mối chuyên trách hỗ trợ giáo dục hòa nhập, bao gồm quy trình tiếp nhận yêu cầu, nguyên tắc bảo mật thông tin và cơ chế phản hồi minh bạch. Sự phối hợp liên lực lượng cần được phân định rõ: khoa/bộ môn chịu trách nhiệm đồng hành cùng giảng viên; bộ phận công nghệ thông tin hỗ trợ thiết bị và nền tảng số; phòng công tác sinh viên kết nối các dịch vụ phúc lợi; thư viện đảm nhiệm việc cung ứng học liệu số. Bên cạnh đó, việc phân bổ ngân sách cần được hoạch định theo mức độ ưu tiên chiến lược. Các hạng mục có thể triển khai ngay lập tức bao gồm chuẩn hóa học liệu, cải thiện hệ thống thông báo, sắp xếp vị trí ngồi thuận lợi, cung cấp phụ đề và

bố trí nhân sự hỗ trợ. Trong khi đó, các hạng mục dài hạn có thể hướng tới việc cải tạo cơ sở hạ tầng vật chất, đầu tư thiết bị chuyên dụng và kiểm định tính tiếp cận của các phần mềm ứng dụng.

V. QUY TRÌNH TRIỂN KHAI CÁC GIẢI PHÁP GIÁO DỤC HÒA NHẬP

Để các giải pháp nâng cao hiệu quả dạy học hòa nhập không mang tính hình thức hay dừng lại ở mức độ khẩu hiệu, quá trình hiện thực hóa tại các cơ sở giáo dục đại học cần được vận hành theo một chu trình khép kín được thực hiện theo trình tự:

Nhận diện: Tiến hành tiếp nhận thông tin và khảo sát nhu cầu hỗ trợ của sinh viên trên nguyên tắc tuyệt đối tôn trọng quyền riêng tư và bảo mật thông tin cá nhân.

Thiết kế: Hoạch định rõ ràng chuẩn đầu ra của học phần, dự báo các rào cản tiềm ẩn có thể phát sinh, từ đó thiết kế phương án học liệu, tổ chức hoạt động sư phạm và phương thức kiểm tra, đánh giá tương thích.

Chuẩn bị: Rà soát các điều kiện bảo đảm bao gồm không gian phòng học, hệ thống phần mềm, kho học liệu, thiết bị kỹ thuật số và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các đơn vị liên quan.

Thực hiện: Triển khai tiến trình dạy học trên lớp, thường xuyên quan sát mức độ tham gia thực tế của người học và kịp thời cung cấp các phản hồi mang tính xây dựng.

Đánh giá: Đo lường kết quả học tập, đánh giá mức độ tham gia, sự tự tin cùng các ý kiến phản hồi đa chiều từ phía sinh viên khuyết tật.

Cải tiến: Điều chỉnh và tối ưu hóa kế hoạch hỗ trợ, đúc rút kinh nghiệm thực tiễn, đồng thời cập nhật hệ thống học liệu nhằm chuẩn bị cho các học kỳ tiếp theo.

Toàn bộ tiến trình trên cần được vận hành xuyên suốt theo định hướng cải tiến liên tục. Thực tiễn giáo dục cho thấy không tồn tại một khuôn mẫu hay giải pháp duy nhất nào có thể áp dụng rập khuôn cho mọi sinh viên khuyết tật; do đó, các giải pháp can thiệp cần phải được cá nhân hóa một cách linh hoạt theo nhu cầu thực tế của người học, đồng thời phải đảm bảo tính khả thi và hợp lý đối với năng lực triển khai của đội ngũ giảng viên.

VI. KẾT LUẬN

Dạy học hòa nhập cho sinh viên khuyết tật cần đổi mới đồng bộ nhận thức, phương pháp, học liệu, công nghệ, đánh giá và quản lý, tập trung giảm rào cản, tăng khả năng tiếp cận và sự tham gia thực chất.

Bài báo đề xuất tám giải pháp: khảo sát nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ; chuẩn hóa học liệu; đổi mới giờ học; tổ chức nhóm công bằng; ứng dụng công nghệ hỗ trợ; điều chỉnh đánh giá; bồi dưỡng giảng viên; phối hợp cấp trường. Các giải pháp được triển khai theo chu trình nhận diện – thiết kế – thực hiện – đánh giá – cải tiến.

Giảng viên cần điều chỉnh học phần phù hợp, giữ vững chuẩn đầu ra; khoa/bộ môn xây dựng kho học liệu, chia sẻ kinh nghiệm; nhà trường bảo đảm đầu mối hỗ trợ, bảo mật, nguồn lực và kiểm tra khả năng tiếp cận; sinh viên hợp tác, tôn trọng khác biệt và hỗ trợ nhau bình đẳng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật Người khuyết tật số 51/2010/QH12.
 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Luật Giáo dục số 43/2019/QH14.
 United Nations. Convention on the Rights of Persons with Disabilities, 2006.
 UNESCO. A Guide for Ensuring Inclusion and Equity in Education. UNESCO, 2017.
 CAST. Universal Design for Learning Guidelines, phiên bản cập nhật.
 World Wide Web Consortium (W3C). Web Content Accessibility Guidelines (WCAG) 2.2.
 Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các văn bản quy định về giáo dục hòa nhập, hỗ trợ người học khuyết tật và bảo đảm quyền tiếp cận giáo dục.
 Các nghiên cứu trong nước và quốc tế về inclusive higher education, disability support services và accessible learning materials cần được bổ sung, đối chiếu theo yêu cầu thể lệ của tạp chí.